Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà Trưng, CN=Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102995749
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.08.03 16:34:55+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

TECHCOMCAPITAL

Phụ lục XXIV. Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix: XXIV: report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)

(Promulgated with the Cicurlar 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commision of Vietnam
Hochiminh Stock Exchange

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** **Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
   Fund Management Company: *Techcom Capital Joint Stock Company*
2. **Tên ngân hàng giám sát:** **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành**
   Custodian and Supervisory Bank: *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*
3. **Tên quỹ:** **Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam**
   Name of the fund: *Techcom Vietnam REIT*
4. **Mã chứng khoán:** **FUCVREIT**
5. **Kỳ báo cáo:** **Từ ngày 26/07/2023 đến 01/08/2023**
   Reporting Period: *From 26/07/2023 to 01/08/2023*
6. **Ngày lập báo cáo:** **3/8/2023**
   Reporting date: *August 3, 2023*

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU *DESCRIPTION*	KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD* *1/8/2023*	KỲ TRƯỚC *PREVIOUS PERIOD* *25/7/2023*
I	**Giá trị tài sản ròng** ***Net asset value (NAV)***		
1	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** *Net asset value (NAV) at the beginning of period*		
1.1	của quỹ/*the fund*	49,515,587,639	48,480,949,823
1.2	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	9,903.11	9,696.18
2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** *Net asset value (NAV) at the ending of period*		
2.1	của quỹ /*the fund*	50,333,493,523	49,515,587,639
2.2	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	10,066.69	9,903.11
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ, trong đó** *Change in NAV during the period, in which*	817,905,884	1,034,637,816
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ *Change due to the fund's investment activities*	817,905,884	1,034,637,816
3.2	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ *Change due to the fund's income distribution for investors*		
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước** *Change in NAV per certificate, compared with the previous period*	163.58	206.93
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks*		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	54,276,552,540	54,276,552,540
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	41,530,798,949	41,530,798,949
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** *Market value per certificate (closing price of the reporting day)*		
1	**Giá trị đầu kỳ** *Beginning value*	6,800	6,400
2	**Giá trị cuối kỳ** *Ending value*	7,000	6,800
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** *Change in market value, compared with the previous period*	2.94%	6.25%
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**/*Difference between the unit's market price and its NAV*		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/*Absolute difference (VND)**	-3,066.69	-3,103.11
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ *Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***	-30.46%	-31.33%
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks*		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/*Highest value (VND)*	9,000	9,000
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/*Lowest value (VND)*	5,630	5,630

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/*Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*
Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/NAV/*Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Dương Thanh Dũng

Đại diện được ủy quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund management

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Giám đốc cao cấp Phân tích đầu tư
LÊ QUANG HƯNG

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company